

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai

2. Mã chứng khoán: DL1

3. Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, P. Trà Bá, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

4. Điện thoại: 0593 829 021 Fax: 0593 829 021

5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tường Cọt

6. Nội dung thông tin công bố :

6.1 Báo cáo tài chính công ty mẹ quý I năm 2017 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được lập ngày 25 / 04 / 2017. bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST quý I năm 2017 so với cùng kỳ năm trước. Quá trình sản xuất kinh doanh quý I năm 2017 so với quý I năm 2016 cơ sở giảm doanh thu và lợi nhuận

Lưu lượng khách tương đối và có phần giảm, doanh thu kỳ này giảm 12,05% so với cùng kỳ năm trước.

- Cơ cấu giá vốn hàng bán chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này chiếm 45,2%, cùng kỳ năm trước chiếm 38,6%

- Chi phí lãi vay giảm 16,75% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí bán hàng giảm 38,9% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí quản lý giảm 16,2% so với cùng kỳ năm trước

Cơ cấu chi phí kỳ này chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí bán hàng kỳ này chiếm 3,93% , kỳ trước chiếm 5,66%, Chi phí quản lý kỳ này chiếm 12,09% , kỳ trước chiếm 12,7%.

6.2 Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2017 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được lập ngày 26 / 04 / 2017. bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.



7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/04/2017 tại đường dẫn: <http://www.d11.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT+ BQHNDT



NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nguyễn Tường Cột



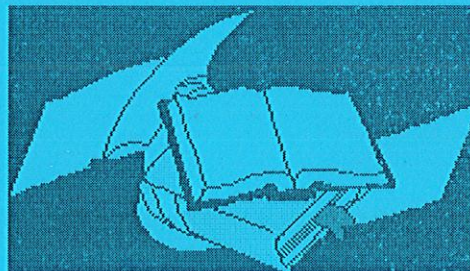
**CTY CPĐT PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ
CTCC ĐỨC LONG GIA LAI**

43 LÝ NAM ĐẾ - PHƯỜNG TRÀ BÁ - TP PLEIKU - GIA LAI

===== @ =====

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

Quý I Năm 2017



CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ PT DVCTCC ĐỨC LONG GIA LAI
 Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế - Trà Bá - Tp Pleiku - Gia lai
 Tel: 059 3829021 Fax: 059 3829021

Mẫu số B01-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Quý I năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/03/2017	Số đầu năm 01/01/2017
1	2	3	4	5
TÀI SẢN			247,282,375,887	247,452,119,951
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		212,709,502,029	211,665,115,378
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,735,774,984	3,484,499,492
1. Tiền	111	5	4,735,774,984	3,484,499,492
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		163,129,195,778	164,034,821,922
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	111,002,240,170	119,637,425,338
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13,744,671,675	5,351,962,043
3. Phải thu về cho vay hạn	135	8	37,353,683,861	37,275,797,861
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	1,174,590,952	1,915,627,560
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9.a	(145,990,880)	(145,990,880)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		44,308,937,704	43,618,998,401
1. Hàng tồn kho	141	10	44,308,937,704	43,618,998,401
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		535,593,563	526,795,563
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	535,593,563	526,795,563
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34,572,873,858	35,787,004,573
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		184,400,000	184,400,000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	184,400,000	184,400,000
II. Tài sản cố định	220		32,563,440,051	33,662,216,805
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	32,483,254,770	33,578,546,835
- Nguyên giá	222		72,447,230,962	72,447,230,962
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39,963,976,192)	(38,868,684,127)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	80,185,281	83,669,970
- Nguyên giá	228		219,689,110	219,689,110
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(139,503,829)	(136,019,140)
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		0	
- Nguyên giá	231		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,825,033,807	1,940,387,768
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	612,925,030	694,609,303

590
 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PT DVCTCC ĐỨC LONG GIA LAI
 FIKU-

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	
3. Lợi thế thương mại	269	15	1,212,108,777	1,245,778,465
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		247,282,375,887	247,452,119,951
NGUỒN VỐN			247,282,375,887	247,452,119,951
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		55,954,292,366	57,883,439,788
I. Nợ ngắn hạn	310		42,134,592,048	44,063,739,470
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	6,768,941,035	7,479,386,084
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		266,000,000	67,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	1,931,692,722	2,637,397,711
4. Phải trả người lao động	314		12,666,666	553,991,314
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	34,866,350	39,704,031
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	147,487,879	182,371,212
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	6,802,071,363	6,804,391,057
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	25,323,005,966	25,406,637,994
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		847,860,067	892,860,067
II. Nợ dài hạn	330		13,819,700,318	13,819,700,318
1. Phải trả dài hạn khác	337			
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	13,559,628,300	13,559,628,300
3. Trái phiếu chuyển đổi	339			
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		260,072,018	260,072,018
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		191,328,083,521	189,568,680,163
I. Vốn chủ sở hữu	410		191,328,083,521	189,568,680,163
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	168,924,880,000	168,924,880,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	22	168,924,880,000	168,924,880,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	1,255,735,820	1,255,735,820
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	663,498,805	663,498,805
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	13,420,532,296	11,665,272,995
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11,665,272,995	83,944,907
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,755,259,301	11,581,328,088
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		7,063,436,600	7,059,292,545
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		247,282,375,887	247,452,119,951

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh

Ngày 26 tháng 04 năm 2017

Giám Đốc

Nguyễn Tường Cột



CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ PT DVCTCC ĐỨC LONG GIA LAI
 Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế - Trà Bá - Tp Pleiku - Gia lai
 Tel: 059 3829021 Fax: 059 3829021

Mẫu số B02-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	16,661,163,496		16,661,163,496	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	16,661,163,496	-	16,661,163,496	-
4. Giá vốn hàng bán	11	24	13,964,571,263		13,964,571,263	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	25	2,696,592,233	-	2,696,592,233	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	676,252,875		676,252,875	
7. Chi phí tài chính	22	26	263,993,901		263,993,901	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	26	263,993,901		263,993,901	
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, I.doanh	24					
9. Chi phí bán hàng	25	27.a	203,558,016		203,558,016	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	683,571,572		683,571,572	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,221,721,619	-	2,221,721,619	-
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32	28	11,550,000		11,550,000	
14. Lợi nhuận khác	40		(11,550,000)	-	(11,550,000)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,210,171,619	-	2,210,171,619	-
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	450,768,261		450,768,261	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60'		1,759,403,358	-	1,759,403,358	-
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		1,755,259,301		1,755,259,301	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4,144,057		4,144,057	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	104		104	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30				

Ngày 26 tháng 04 năm 2017
 ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỨC LONG GIA LAI
 TP. PLEIKU - GIA LAI
 Nguyễn Tường Cột

Kế toán Trường
 Hà Thị Phương oanh

Người Lập
 Hà Thị Phương Oanh

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT

Quý I năm 2017

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,210,171,619	0
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1,095,292,065	0
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(676,252,875)	0
- Chi phí lãi vay	06		263,993,901	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,893,204,710	-
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		905,626,144	0
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(689,939,303)	0
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,725,906,097)	0
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(72,886,273)	0
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(268,831,582)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,127,583,592)	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(45,000,000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(131,315,993)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8,493,000,000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8,415,114,000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,544,109,513	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,466,223,513	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,728,867,972	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,812,500,000)	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(83,632,028)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,251,275,492	0
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,484,499,492	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4,735,774,984	-

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh



Ngày 26 tháng 04 năm 2017

Nguyễn Tường Cột

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/09/2016). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 168.924.880.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/03/2017 : 168.924.880.000 đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCP-VSD - 4 ngày 28/01/2010 với mã chứng khoán DL1, thay đổi lần 7 ngày 26/8/2016. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ vận chuyển hành khách; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ; Khai thác đá; kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (không mua bán gỗ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá.

1.4 Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho Công ty và 02 Công ty con. Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (02 Công ty)

(1) Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô F6 khu Công nghiệp Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết : Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT, BT); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dụng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp; Vận tải hàng hóa đường bộ; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, Chi tiết: Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước.

- Vốn điều lệ: 125.766.300.000 đồng

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 96,02%.

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 96,02%.

- Tình trạng hoạt động : Đang hoạt động.

(2) Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku

- Địa chỉ trụ sở chính : 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Gia Lai.

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Thương mại.

- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 80%.

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 80%.

- Tình trạng hoạt động : Đang hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán báo cáo bán niên năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và ngày 31 tháng 3.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty mẹ bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty mẹ và các công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài Chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	4,5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuế tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Các khoản phải thu khác

a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lê Phú Hà	145.990.880	(145.990.880)	145.990.880	(145.990.880)
Lãi dự thu	356.896.490		1.491.436.102	
Tạm ứng	355.730.072		241.914.738	
Phải thu khác	315.973.510		36.285.840	
Cộng	1.174.590.952	(145.990.880)	1.915.627.560	(145.990.880)

b. Các khoản phải thu dài hạn khác

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ (ký quỹ môi trường)	184.400.000		184.400.000	
Cộng	184.400.000		184.400.000	

10. Hàng tồn kho

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	6.998.668.219		6.998.668.219	
- Công cụ, dụng cụ	14.300.000		14.300.000	
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	14.509.080.988		13.819.141.685	
- Thành Phẩm	4.685.272.692		4.685.272.692	
- Hàng hóa	18.101.615.805		18.101.615.805	
Cộng	44.308.937.704		43.618.998.401	

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Vé, hoá đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	88.453.939	76.343.939
Chi phí lốp, sảm yếm ô tô	157.140.246	236.642.660
Chi phí bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm thân thể	105.356.382	80.256.484
Chi phí định vị, bảo trì phần mềm, phí đường bộ	32.980.900	22.999.806
Chi phí sửa chữa	107.550.700	97.550.700
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	44.111.396	13.001.974
Cộng	535.593.563	526.795.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc Thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm(01/01/2017)	39.818.162.796	20.821.368.622	11.630.348.044	177.351.500	72.447.230.962
Tăng do hợp nhất					
Tăng trong năm					
Số cuối năm(31/03/17)	39.818.162.796	20.821.368.622	11.630.348.044	177.351.500	72.447.230.962
Khấu hao					
Số đầu năm (01/01/2017)	14.780.684.246	17.030.983.912	6.879.664.469	177.351.500	38.868.684.127
Tăng do hợp nhất					
Tăng trong năm	505.652.280	332.552.325	257.087.460	0	1.095.292.065
Giảm trong năm	0		0	0	0
Số cuối năm(31/03/17)	15.286.336.526	17.363.536.237	7.136.751.929	177.351.500	39.963.976.192
Giá trị còn lại					
Số đầu năm(01/01/2017)	25.037.478.550	3.790.384.710	4.750.683.575	0	33.578.546.835
Số cuối năm(31/03/2017)	24.531.826.270	3.457.832.385	4.493.596.115	0	32.483.254.770

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2017: 11.463.674.367 đồng

Giá trị còn lại của tài sản thế chấp các khoản vay tại ngày 31/03/2017 là: 13.598.426.026 đồng

Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Vận tải kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm (01/01/2017)	219.689.110	219.689.110
Tăng do hợp nhất		
Tăng trong năm		
Số cuối năm (31/03/2017)	219.689.110	219.689.110
Khấu hao		
Số đầu năm(01/01/2017)	136.019.140	136.019.140
Tăng do hợp nhất		
Tăng trong năm	3.484.689	3.484.689
Số cuối năm (31/03/2017)	139.503.829	139.503.829
Giá trị còn lại		
Số đầu năm(01/01/2017)	83.669.970	83.669.970
Số cuối năm (31/03/2017)	80.185.281	80.185.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2017: 108.179.110 đ

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	73.150.456	82.401.781
Chi phí sửa chữa	539.774.574	612.207.522
Cộng	612.925.030	694.609.303

15. Lợi thế thương mại

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Lợi thế thương mại đầu kỳ	1.245.778.465	0
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ		1.346.787.530
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	33.669.688	101.009.065
Giá trị cuối kỳ	1.212.108.777	1.245.778.465

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Cung Ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	0	697.23.500
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	3.658.996.802	3.446.781.300
Công ty CP Gỗ Hoàng Anh	1.300.629.000	1.300.629.000
Công ty TNHH SX& DVTM Quyên Anh	724.767.500	724.767.500
Các đối tượng khác	1.084.547.733	1.309.977.784
Cộng	6.768.941.035	7.479.386.084

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	87.462.463	312.615.871	266.232.559	41.079.151
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	522.109.477	450.768.261	1.127.583.591	1.198.924.807
Thuế tài nguyên	37.800.000	0	0	37.800.000
Tiền thuê đất	0	135.000.000	210.272.971	75.272.971
Thuế môn bài		6.000.000	6.000.000	
Phí và lệ phí	1.284.320.782	0	0	1.284.320.782
Cộng	1.931.692.722	904.384.132	1.610.089.121	2.637.397.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2017	31/12/2016
Lãi vay phải trả	34.866.350	39.704.031
Cộng	34.866.350	39.704.031

19. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Ngắn hạn		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	147.487.879	182.371.212
Cộng	147.487.879	182.371.212

20. Phải trả khác

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Kinh phí công đoàn	1.403.318	1.403.318
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	237.509.303	207.637.300
Phải trả khác	6.563.158.742	6.595.350.439
- Cổ tức phải trả	6.149.182.132	6.149.182.132
- Đặt cọc nhân viên bán vé, ki ốt, bến bãi	331.740.940	333.849.940
- Lãi vay phải trả	72.797.870	102.797.870
- Phải trả khác	9.437.800	9.520.497
Cộng	6.802.071.363	6.804.391.057

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	31/03/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2016 Ngắn hạn
Vay dài hạn	7.261.500.000	0	1.812.500.000	9.074.000.000
- NH Thương mại CP kỹ thương VN- CN Gia Lai	112.500.000		37.500.000	150.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao Dịch	720.000.000		240.000.000	960.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT& PT VN- CN Gia Lai	6.429.000.000		1.535.000.000	7.964.000.000
Mượn tiền	18.061.505.966	1.728.867.972		16.332.637.994
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai(*)	18.061.505.966	1.728.867.972		16.332.637.994
Cộng	25.323.005.966	1.728.867.972	1.812.500.000	25.406.637.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*) Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai cho mượn tiền theo hợp đồng mượn tiền ngày 31/12/2015, mượn tiền không lãi suất, trả nợ khi bên cho mượn yêu cầu trả nợ.

b. Dài hạn

	31/03/2017		31/12/2016
	Dài hạn	Tăng Giảm trong kỳ	Dài hạn
Vay dài hạn			
- NH Thương mại CP kỹ thương VN-CN Gia Lai (1)	0	0	0
- Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao Dịch (2)	1.600.000.000	0	1.600.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- CN Gia Lai (3)	11.959.628.300	0	11.959.628.300
Cộng	13.559.628.300	0	13.559.628.300

(1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ký thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng số 1682/HĐCV/PN/TCB-PLU ngày 26 tháng 12 năm 2013 để mua ô tô phục vụ mục đích đi lại. Theo đó, tổng số tiền vay là 600.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 27/12/2013), lãi suất theo Hợp đồng là 13,9%/ năm, được cố định trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu và sẽ được điều chỉnh từ tháng thứ 4 trở đi.

(2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 051/14/HĐTD/101-63 này 20 tháng 08 năm 2014 để mua ô tô 4 chỗ Land Rover phục vụ mục đích đi lại và kinh doanh. Theo đó, tổng số tiền vay là 4.800.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 20/08/2014), lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, được thay đổi sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay mà các thay đổi đó làm cho lãi suất vay (có thể được áp dụng theo quy định của pháp luật) tăng lên.

(3) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 26 tháng 10 năm 2009 và văn bản sửa đổi, bổ sung tín dụng số 01/2013/BSHĐ ngày 16 tháng 10 năm 2013. Mục đích vay là để đầu tư Dự án mở rộng nhà máy khai thác và chế biến đá Granit. Hạn mức vay là 4.900.000.000 đồng, thời hạn vay là 120 tháng (từ ngày 26/10/2009 đến ngày 26/10/2019), lãi suất vay được xác định bằng lãi suất FTP bán vốn kỳ hạn 120 tháng do Hội sở chính Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng phí Ngân hàng là 3,2%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 29 tháng 04 năm 2011 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/BSHĐ ngày 16 tháng 10 năm 2013. Mục đích vay là để đầu tư công trình mở rộng nhà máy chế biến đá Đức Long Gia Lai. Hạn mức vay là 11.235.000.000 đồng (thời hạn vay là 132 tháng, từ ngày 29/04/2011 đến ngày 29/04/2022), lãi suất vay được xác định bằng lãi suất FTP bán vốn kỳ hạn 132 tháng do Hội sở chính Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng phí Ngân hàng là 3,2%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/BSHĐ ngày 16 tháng 10 năm 2013 sửa đổi các hợp đồng tín dụng số 03/2011/HĐ ngày 28/07/2011, hợp đồng tín dụng số 05/2011/HĐ ngày 14/09/2011, hợp đồng tín dụng số 08/2011/HĐ ngày 26/10/2011, hợp đồng tín dụng số 09/2011/HĐ ngày 26/10/2011, hợp đồng tín dụng số 10/2011/HĐ ngày 28/10/2011, hợp đồng tín dụng số 11/2011/HĐ ngày 01/11/2011 và hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 22/03/2012. Mục đích vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 69 tháng kể từ thời điểm giải ngân, lãi suất vay được xác định bằng lãi suất FTP bán vốn kỳ hạn 69

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tháng do Hội sở chính Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng phí Ngân hàng là 2,8%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại 01/01/2016	31.420.260.000		9.032.658.805	8.453.104.907	48.906.023.712
Tăng trong năm	137.504.620.000	1.376.735.820		11.581.328.088	150.462.683.908
Giảm trong năm		121.000.000	8.369.160.000	8.369.160.000	16.859.320.000
Số dư tại 31/12/2016	168.924.880.000	1.255.735.820	663.498.805	11.665.272.995	182.509.387.620
Tăng trong năm				1.755.259.301	1.755.259.301
Giảm trong kỳ					
Số dư tại 31/03/2017	168.924.880.000	1.255.735.820	663.498.805	13.420.532.296	184.264.646.921

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu :

	31/03/2017	31/12/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	168.924.880.000	31.420.260.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		137.504.620.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	168.924.880.000	168.924.880.000
Cổ tức đã chia		

c. Cổ phiếu

	31/03/2017 Cổ phiếu	31/12/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.892.488	16.892.488
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	16.892.488	16.892.488
- Cổ phiếu thường	16.892.488	16.892.488
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu thường		
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.892.488	16.892.488
- Cổ phiếu thường	16.892.488	16.892.488
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2017	31/12/2016
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	11.665.272.995	8.453.104.907
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.755.259.301	11.581.328.088
Các khoản tăng/ giảm lợi nhuận sau thuế		
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	8.369.160.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	0	8.369.160.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm này	0	0
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	13.420.532.296	11.665.272.995

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I Năm 2017 VND	Quý I Năm 2016 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.805.691.496	
Doanh thu bán đá các loại	10.554.000.000	
Doanh thu bán đậu nành	1.301.472.000	
Cộng	16.661.163.496	

24. Giá vốn hàng bán

	Quý I Năm 2017 VND	Quý I Năm 2016 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.172.596.263	
Giá vốn bán đá các loại	10.498.000.000	
Giá vốn bán đậu nành	1.293.975.000	
Cộng	13.964.571.263	

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I Năm 2017 VND	Quý I Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	837.726	
Lãi tiền cho vay	675.415.149	
Cộng	676.252.875	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	263.993.901	
Cộng	263.993.901	

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	158.319.805	
Các khoản khác	45.238.211	
Cộng	203.558.016	

b. Các chi phí quản lý phát sinh trong kỳ

	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	257.175.092	
Chi phí khấu hao	170.682.807	
Phân bổ lợi thế thương mại	33.669.688	
Các chi phí khác	222.043.985	
Cộng	683.571.572	

28. Chi phí khác

	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
	VND	VND
Chi phí khác	11.550.000	
Cộng	11.550.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I Năm 2017 VND	Quý I Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.210.171.619	
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	43.669.688	
- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	0	
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	10.000.000	
- Các khoản không tính vào chi phí khác	33.669.688	
Điều chỉnh giảm	0	
- Lãi từ giao dịch mua rẻ công ty con	0	
+ Chuyển lỗ của các công ty con	0	
Tổng thu nhập chịu thuế	2.253.841.307	
Thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	450.768.261	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	450.768.261	

30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	1.755.259.301	
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.755.259.301	
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16.892.488	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	104	

31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý I Năm 2017 VND	Quý I Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	555.143.690	
Chi phí nhân công	670.414.306	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	598.429.297	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	890.880.995	
Chi phí bằng tiền khác	311.187.875	
Cộng	3.026.056.163	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ vận chuyển và bán bãi

Bán đấu nành, phân bón

Cộng

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Quý I - 2017		Quý I-2016		Quý I - 2017		Quý I- 2016		Quý I- 2017		Quý I- 2016	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.805.691.496		10.554.000.000		1.301.472.000		16.661.163.496					
Giá vốn hàng bán	2.172.596.263		10.498.000.000		1.293.975.000		13.964.571.263					
Lợi nhuận gộp của bộ phận kinh doanh	2.633.095.233		56.000.000		7.497.000		2.696.592.233					
Doanh thu HD tài chính	357.441.419		318.518.659		292.797		676.252.875					
Chi phí tài chính	70.125.930		193.867.971				263.993.901					
Chi phí bán hàng	188.982.518		14.575.498				203.558.016					
Chi phí quản lý DN không phân bổ	580.977.591		41.601.766		27.322.527		649.901.884					
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.150.450.613		124.473.424		(19.532.730)		2.221.721.619					
	31/03/2017	31/12/2016	31/03/2017	31/12/2016	31/03/2017	31/12/2016	31/03/2017	31/12/2016	31/03/2017	31/12/2016	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản cố định hữu hình	21.027.135.146	21.575.393.330	11.456.119.624	12.003.153.505			32.483.254.770	33.578.546.835				
- Nguyên giá	36.674.971.367	36.674.971.367	35.772.259.595	35.772.259.595			72.447.230.962	72.447.230.962				
- Hao mòn lũy kế	(15.647.836.221)	(15.099.578.037)	(24.316.139.971)	(23.769.106.090)			(39.963.976.192)	(38.868.684.127)				
Tài sản cố định vô hình	80.185.281	83.669.970	49.554.110	49.554.110			80.185.281	83.669.970				
- Nguyên giá	170.135.000	170.135.000	49.554.110	49.554.110			219.689.110	219.689.110				
- Hao mòn lũy kế	(89.949.719)	(86.465.030)	(49.554.110)	(49.554.110)			(139.503.829)	(136.019.140)				
Phải thu khách hàng	865.441.408	663.325.078	2.808.606.762	3.092.106.762	1.328.192.000	9.881.993.498	5.002.240.170	13.637.425.338				
Trả trước cho người bán	3.717.098.703	3.376.779.388	1.940.778.472	1.975.182.655			5.657.877.175	5.351.962.043				
Phải trả người bán	8.600.000	175.881.051	6.566.214.533	7.303.505.033	194.126.502		6.768.941.035	7.479.386.084				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn; Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên liệu đầu vào của công ty chủ yếu là xăng dầu và các sản phẩm liên quan đến việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển. Giá bán xăng dầu không có sự chênh lệch giữa các nhà cung cấp. Đối với việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển, Công ty có chính sách khảo sát giá của nhiều nhà cung cấp khác nhau, sau đó lựa chọn nhà cung cấp phù hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy không có rủi ro trọng yếu đối với việc thay đổi giá nguyên vật liệu đầu vào.

Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù kinh doanh vận chuyển xe buýt, dịch vụ bến xe là thu tiền ngay, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/03/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.768.941.035	0	6.768.941.035
Chi phí phải trả	34.866.350	0	34.866.350
Vay và nợ thuê tài chính	25.323.005.966	13.559.628.300	38.882.634.266
Phải trả khác	6.563.158.742	0	6.563.158.742
Cộng	38.689.972.093	13.559.628.300	52.249.600.393

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.479.386.084	0	7.479.386.084
Chi phí phải trả	39.704.031	0	39.704.031
Vay và nợ thuê tài chính	25.406.637.994	13.559.628.300	38.966.266.294
Phải trả khác	6.595.350.439	0	6.595.350.439
Cộng	39.521.078.548	13.559.628.300	53.080.706.848

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/03/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.735.774.984	0	4.735.774.984
Phải thu khách hàng	111.002.240.170	0	111.002.240.170
Phải thu về cho vay	37.353.683.861	0	37.353.683.861
Phải thu khác	672.870.000	184.400.000	857.270.000
Cộng	153.764.569.015	184.400.000	153.948.969.015

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.484.499.492	0	3.484.499.492
Phải thu khách hàng	119.637.425.338	0	119.637.425.338
Phải thu về cho vay	37.275.797.861	0	37.275.797.861
Phải thu khác	1.527.721.942	184.400.000	1.712.121.942
Cộng	161.925.444.633	184.400.000	162.109.844.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP Khoáng Sản và Luyện Kim Tây Nguyên	Công ty con
2. Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Công ty con

35. Số liệu so sánh

Là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Tường Cột

Gia Lai, ngày 26 tháng 04 năm 2017

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh